

Bản án số: **37/2018/ HNGĐ-ST**
Ngày 31 tháng 8 năm 2018
V/v Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Khánh.

Các hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Thạch Hương**.

2- Bà **Dư Thị Út**.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Đặng Văn Kép, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh B: Bà Lý Thể Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 112/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2018/QĐXX-ST ngày 18 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* chị **Nguyễn Thị B** – sinh năm 1983.

Trú tại: số 766/3, ấp G, xã H, thành phố B, tỉnh B. (vắng mặt)

* *Bị đơn:* anh **Tiêu Văn S** – sinh năm 1979.

Trú tại: số 766/3, ấp G, xã H, thành phố B, tỉnh B. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện và lời khai của chị Nguyễn Thị B, là nguyên đơn trình bày: Chị B và anh Tiêu Văn S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/10/2003. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do anh S hay đi uống rượu dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã và xảy ra xô xát. Nay thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị B xin ly hôn với anh Tiêu Văn S. Khi ly hôn, chị B yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là cháu Tiêu Quỳnh G, sinh ngày 10/01/2005 và cháu Tiêu Gia M, sinh ngày

18/12/2012, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, hiện các cháu đang sống chung với chị B. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, nợ chung không có nên chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, chị B không yêu cầu gì thêm.

* Tại biên bản lấy lời khai vào các ngày 23/4/2018 và 24/8/2018, anh Tiêu Văn S, là bị đơn trình bày: năm 2002, anh S và chị B có tự nguyện chung sống vợ chồng và đăng ký kết hôn như chị B trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã và xô xát. Nay xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn được nên chị B có yêu cầu xin ly hôn thì anh S cũng đồng ý ly hôn với chị B. Về con chung, tài sản chung và nợ chung anh S thống nhất với ý kiến và yêu cầu của chị B.

* *Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu , tỉnh B phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị B và anh S.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: chị B và anh S chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Chị B và anh S đều xác định quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay chị B xin ly hôn thì anh S cũng đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị B và anh S.

+ Về con chung và tài sản chung: đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận về con chung và tài sản chung của chị B và anh S.

+ Về nợ chung không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

* Về mặt thủ tục tố tụng: chị B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, chị B và anh S đều có văn bản trình bày ý kiến của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt chị B, là nguyên đơn và anh S, là bị đơn là phù hợp.

* Về mặt nội dung:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị B và anh Tiêu Văn S: chị B và anh S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Long Thạnh, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/10/2003 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Chị B và anh S thống nhất xác định quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do không đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã và xô xát, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được. Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, chị B và anh S chung sống vợ chồng lại không đồng nhất quan điểm sống, dẫn đến anh chị thường hay xảy ra cãi vã và xô xát lẫn nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hôn nhân phải được xây dựng trên nền tảng tình cảm xuất phát từ hai phía vợ và chồng nhưng hiện tại chị B xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị cương quyết xin ly hôn và anh S cũng đồng ý ly hôn. Do đó, Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị B và anh S là phù hợp quy định của pháp luật.

Về con chung: Căn cứ các chứng cứ liên quan như lời trình bày của các đương sự, giấy khai sinh thì có đủ cơ sở xác định cháu Tiêu Quỳnh G, sinh ngày 10/01/2005 và cháu Tiêu Gia M, sinh ngày 18/12/2012 là con chung của chị B và anh S. Khi ly hôn chị B yêu cầu được nuôi cháu G và cháu M thì anh S cũng đồng ý. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung của chị B và anh S là phù hợp với nguyện vọng của cháu G. Mặt khác, hiện nay cháu G và cháu M đang sống ổn định với chị B, để tránh xáo trộn tâm lý và điều kiện sinh hoạt, học tập của con chung nên việc G cháu G và cháu M cho chị B nuôi dạy là phù hợp, không trái đạo đức xã hội, cũng như không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tòa án không giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con do chị B không có yêu cầu.

Anh Tiêu Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: chị B và anh S thống nhất xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: chị B và anh S thống nhất xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, như đã phân tích ở trên là có cơ sở, phù hợp với nội dung vụ án nên được chấp nhận toàn bộ.

Về án phí: chị B là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 51; Điều 53; Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- 1/. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị B và anh Tiêu Văn S.

2/. Về con chung: G cháu Tiêu Quỳnh G, sinh ngày 10/01/2005 và cháu Tiêu Gia M, sinh ngày 18/12/2012 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, hiện cháu G và cháu M đang sống chung với chị B. Anh Tiêu Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con do chị B không yêu cầu.

Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung: Chị B và anh S thống nhất xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: Chị B và anh S thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/. Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị B đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008070 ngày 30/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, chị Nguyễn Thị B và anh Tiêu Văn S vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh B;
- VKSND TP.B;
- THA TP.B;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Trần Duy Khánh